

Số: 3200 /TM-NĐSD

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 10 năm 2026

THƯ MỜI KHẢO SÁT BÁO GIÁ
Quan trắc môi trường định kỳ năm 2027

Kính gửi: Các nhà cung cấp có quan tâm

Công ty Nhiệt điện Sơn Động – TKV đang có nhu cầu thuê nhà cung cấp có năng lực thực hiện Thuê ngoài Quan trắc môi trường định kỳ năm 2027;

Công ty Nhiệt điện Sơn Động – TKV kính mời các nhà cung cấp (NCC) có quan tâm, tham gia khảo sát và báo giá dịch vụ Quan trắc môi trường định kỳ năm 2027 với nội dung như sau:

1. Giới thiệu gói cung cấp

1.1. Tên hạng mục công việc cần thực hiện: Quan trắc môi trường định kỳ năm 2027.

1.2. Nội dung thực hiện: Quan trắc môi trường định kỳ năm 2027, với nội dung như sau:

- Quan trắc môi trường định kỳ năm 2027.

+ Lần 1: Tháng 3/2027 tiến hành Quan trắc môi trường định kỳ Quý I theo Giấy phép môi trường;

+ Lần 2: Tháng 6/2027 tiến hành Quan trắc môi trường định kỳ Quý II theo Giấy phép môi trường, theo Giấy phép khai thác nước mặt;

+ Lần 3: Tháng 9/2027 tiến hành Quan trắc môi trường định kỳ Quý III theo Giấy phép môi trường;

+ Lần 4: Tháng 12/2027 tiến hành Quan trắc môi trường định kỳ Quý IV theo Giấy phép môi trường, theo Giấy phép khai thác nước mặt;

+ Lần 5: Dự kiến thực hiện Quan trắc khi thiết bị quan trắc khí thải, nước thải ngừng hoạt động do lỗi hệ thống quan trắc từ 48 tiếng trở lên (theo thông tư 10/2021/TT-BTNMT);

(Chi tiết khối lượng công việc như phụ lục đính kèm).

2. Các yêu cầu về năng lực của nhà cung cấp

Nhà cung cấp phải nộp kèm theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận hoạt động trong lĩnh vực cung cấp các dịch vụ liên quan hoặc cung cấp Hồ sơ năng lực để chứng minh năng lực cung cấp của mình. Hồ sơ bao gồm các nội dung chính:

2.1. Năng lực pháp lý:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp kèm theo các ngành nghề kinh doanh

2.2. Năng lực tài chính: Nộp báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán hoặc kèm một trong các tài liệu: Biên bản kiểm tra quyết toán thuế, Văn bản xác nhận

của cơ quan có thẩm quyền về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế nhà nước; Bản xác nhận đã kê khai thuế điện tử và chứng từ thanh toán thuế.

2.3. Năng lực kinh nghiệm:

- Năng lực tổ chức
- Năng lực nhân sự, máy móc
- Quy mô, mạng lưới khách hàng
- Các hợp đồng tương tự đã thực hiện

3. Các yêu cầu về thương mại

- Bản báo giá phải ghi rõ nội dung công việc, đơn vị tính, số lượng, đơn giá, tổng giá trị dịch vụ chưa có thuế và đã có thuế GTGT.

- Nhà cung cấp đề xuất thời gian, tiến độ thực hiện, hiệu lực báo giá và các điều kiện thương mại khác.

- Giá báo giá phải được tính toán đầy đủ các chi phí liên quan bao gồm cả yếu tố trượt giá và chi phí khác.

- Nhà cung cấp chịu trách nhiệm cung cấp các thiết bị máy móc, vật tư chuyên dụng để thực hiện công việc theo phương án.

4. Hình thức báo giá:

Trước khi gửi bản chào giá, nhà cung cấp có thể tham gia khảo sát thực tế hoặc tham khảo đề nghị số 670/ĐN-KTAT ngày 09/09/2026.

- Bản báo giá phải do đại diện hợp pháp của NCC ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của NCC kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao việc hoặc văn bản tương đương.

- Bản báo giá và các tài liệu kèm theo vui lòng nộp trực tiếp về địa chỉ:

+ Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV, Thanh Sơn, Tây Yên Tử, Bắc Ninh;

+ Hoặc Nhà cung cấp có thể gửi báo giá và tài liệu về địa chỉ Email: sondongvpct@gmail.com (Đối với các đơn vị gửi báo giá qua email vẫn phải hoàn thiện báo giá gốc gửi cho bên mời chào giá qua bưu điện hoặc nộp trực tiếp theo địa chỉ nêu trên)

Mọi thông tin trao đổi vui lòng liên hệ: Bà Trần Thị Ngọc – Nhân viên Phòng KHĐTVT; Số điện thoại: 0968695811.

- Thời gian nhận bản báo giá:

Không chậm hơn 09 giờ 00 phút, ngày 19 tháng 10 năm 2026 (trong giờ làm việc hành chính).

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các Nhà cung cấp./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Giám đốc (b/c);
- Email: truyenthongtkv@vinacomin.vn (để đăng tải)
- Email: bachbx@vinacominpower.vn (để đăng tải)
- Lưu: VT, KHĐTVT



PHỤ LỤC: CHI TIẾT CÔNG VIỆC QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ 2027

1. Lần 1: Tháng 3 - Theo Giấy phép môi trường (Quý I)

Stt	Đối tượng lấy mẫu, quan trắc	Số lượng/đợt	Vị trí lấy mẫu	Đối chiếu
1	Chất lượng khí thải công nghiệp bao gồm các thông số: Nhiệt độ, lưu lượng, Bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x , ô xy, áp suất	02	Ống khói thải chung - Điểm 1 Ống khói thải chung - Điểm 2	QCVN 19:2009/BTNMT; QCVN 22:2009/BTNMT
2	Tiếng ồn, độ rung	02	Tại vị trí Tuabin- máy phát tổ máy số 1 Tại vị trí Tuabin- máy phát tổ máy số 2	QĐ 3733/2002/BYT
3	Nước thải công nghiệp bao gồm các thông số: Nhiệt độ, pH, Màu, BOD ₅ , COD, Chất rắn lơ lửng (TSS), Asen (As), Thủy ngân (Hg), Chì (Pb), Cadimi (Cd), Crom VI, Crom III, Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Tổng xianua, Tổng phenol, Tổng dầu, mỡ khoáng, Sunfua, Florua, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng P, Clo dư, Tổng PCB, Coliform, lưu lượng.	02	Bể chứa nước thải đầu vào trước xử lý Nước thải công nghiệp sau khi xử lý: Lấy tại điểm xả nước thải trước khi thải ra môi trường	QCVN 40:2011/BTNMT
4	Nước thải sinh hoạt bao gồm các thông số: pH, TDS, BOD ₅ , Chất rắn lơ lửng (TSS), Amoni, Nitrat, Sunfua, Phosphat, Dầu mỡ động, thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Coliform.	01	Tại bể nước thải sinh hoạt sau xử lý	QCVN 14:2008/BTNMT
5	Môi trường đa dạng sinh học	02	Môi trường sinh vật trên cạn Môi trường sinh vật dưới nước	

2. Lần 2: Tháng 6 - Theo Giấy phép môi trường, Giấy phép khai thác nước (Quý II)

Stt	Đối tượng lấy mẫu, quan trắc	Số lượng/ đợt	Vị trí lấy mẫu	Đối chiếu
1	Chất lượng khí thải công nghiệp bao gồm các thông số: <i>Nhiệt độ, lưu lượng, Bụi tổng, CO, SO₂, NO_x, ô xy, áp suất.</i>	02	Ống khói thải chung - Điểm 1 Ống khói thải chung - Điểm 2	QCVN 19:2009/BTNMT; QCVN 22:2009/BTNMT
2	Tiếng ồn, độ rung	02	Tại vị trí Tuabin- máy phát tổ máy số 1 Tại vị trí Tuabin- máy phát tổ máy số 2	QĐ 3733/2002/BYT
3	Nước thải công nghiệp bao gồm các thông số: <i>Nhiệt độ, pH, Mầu, BOD₅, COD, Chất rắn lơ lửng (TSS), Asen (As), Thủy ngân (Hg), Chì (Pb), Cadimi (Cd), Crom VI, Crom III, Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Tổng xianua, Tổng phenol, Tổng dầu, mỡ khoáng, Sunfua, Florua, Amoni, Tổng Nito, Tổng P, Clo dư, Tổng PCB, Coliform, lưu lượng.</i>	02	Bể chứa nước thải đầu vào trước xử lý Nước thải công nghiệp sau khi xử lý: Lấy tại điểm xả nước thải trước khi thải ra môi trường	QCVN 40:2011/BTNMT
4	Nước thải sinh hoạt bao gồm các thông số: <i>pH, TDS, BOD₅, Chất rắn lơ lửng (TSS), Amoni, Nitrat, Sunfua, Phosphat, Dầu mỡ động, thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Coliform.</i>	01	Tại bể nước thải sinh hoạt sau xử lý	QCVN 14:2008/BTNMT
5	Nước mặt bao gồm các thông số: <i>Nhiệt độ, pH, Ôxy hòa tan (DO), TSS, COD, BOD₅, Amoni, Nitrit, Nitrat, Sunphat, Chì, Kẽm, Sắt, Tổng dầu mỡ, Tổng Coliform, Tổng phot pho, Tổng Nito, Chloride.</i>	02	Suối Đồng Rì Suối Nước Vàng	QCVN 08- MT:2015/BTNMT
6	Mẫu nước tại bãi Khe Trai bao gồm các thông số: <i>pH, TSS, Amoni, BOD₅, As, Hg, Pb, Cd, Cr⁺⁶, Cr⁺³, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, tổng dầu mỡ khoáng, CN⁻.</i>	01	Lấy tại điểm xả thải	QCVN 40:2011/BTNMT

3. Làn 3: Tháng 9 - Theo Giấy phép môi trường (Quý III)

Stt	Đối tượng lấy mẫu, quan trắc	Số lượng/ đợt	Vị trí lấy mẫu	Đối chiếu
1	Chất lượng khí thải công nghiệp bao gồm các thông số: <i>Nhiệt độ, lưu lượng, Bụi tổng, CO, SO₂, NO_x, ô xy, áp suất</i>	02	Ổng khói thải chung - Điểm 1 Ổng khói thải chung - Điểm 2	QCVN 19:2009/BTNMT; QCVN 22:2009/BTNMT
2	Tiếng ồn, độ rung	02	Tại vị trí Tuabin- máy phát tổ máy số 1 Tại vị trí Tuabin- máy phát tổ máy số 2	QĐ 3733/2002/BYT
3	Nước thải công nghiệp bao gồm các thông số: <i>Nhiệt độ, pH, Màu, BOD₅, COD, Chất rắn lơ lửng (TSS), Asen (As), Thủy ngân (Hg), Chì (Pb), Cadimi (Cd), Crom VI, Crom III, Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Tổng xianua, Tổng phenol, Tổng dầu, mỡ khoáng, Sunfua, Florua, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng P, Clo dư, Tổng PCB, Coliform, lưu lượng.</i>	02	Bể chứa nước thải đầu vào trước xử lý Nước thải công nghiệp sau khi xử lý: Lấy tại điểm xả nước thải trước khi thải ra môi trường	QCVN 40:2011/BTNMT
4	Nước thải sinh hoạt bao gồm các thông số: <i>pH, TDS, BOD₅, Chất rắn lơ lửng (TSS), Amoni, Nitrat, Sunfua, Phosphat, Dầu mỡ động, thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Coliform.</i>	01	Tại bể nước thải sinh hoạt sau xử lý	QCVN 14:2008/BTNMT

4. Lần 4: Tháng 12 - Theo Giấy phép môi trường, Giấy phép khai thác nước (Quý IV)

Stt	Đối tượng lấy mẫu, quan trắc	Số lượng	Vị trí lấy mẫu	Đối chiếu
1	Chất lượng khí thải công nghiệp bao gồm các thông số: Nhiệt độ, lưu lượng, Bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x , ô xy, áp suất.	02	Ống khói thải chung - Điểm 1 Ống khói thải chung - Điểm 2	QCVN 19:2009/BTNMT; QCVN 22:2009/BTNMT
2	Tiếng ồn, độ rung	02	Tại vị trí Tuabin- máy phát tổ máy số 1 Tại vị trí Tuabin- máy phát tổ máy số 2	QĐ 3733/2002/BYT
4	Nước thải công nghiệp bao gồm các thông số: Nhiệt độ, pH, Màu, BOD ₅ , COD, Chất rắn lơ lửng (TSS), Asen (As), Thủy ngân (Hg), Chì (Pb), Cadimi (Cd), Crom VI, Crom III, Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Tổng xianua, Tổng phenol, Tổng dầu, mỡ khoáng, Sunfua, Florua, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng P, Clo dư, Tổng PCB, Coliform, lưu lượng.	02	Bể chứa nước thải đầu vào trước xử lý Nước thải công nghiệp sau khi xử lý: Lấy tại điểm xả nước thải trước khi thải ra môi trường	QCVN 40:2011/BTNMT
5	Nước thải sinh hoạt bao gồm các thông số: pH, TDS, BOD ₅ , Chất rắn lơ lửng (TSS), Amoni, Nitrat, Sunfua, Phosphat, Dầu mỡ động, thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Coliform.	01	Tại bể nước thải sinh hoạt sau xử lý	QCVN 14:2008/BTNMT
6	Nước mặt bao gồm các thông số: Nhiệt độ, pH, Ôxy hòa tan (DO), TSS, COD, BOD ₅ , Amoni, Nitrit, Nitrat, Sunphat, Chì, Kẽm, Sắt, Tổng dầu mỡ, Tổng Coliform, Tổng phot pho, Tổng Nitơ, Chloride.	02	Suối Đồng Rì Suối Nước Vàng	QCVN 08- MT:2015/BTNMT
7	Mẫu nước tại bãi Khe Trai bao gồm các thông số: pH, TSS, Amoni, BOD ₅ , As, Hg, Pb, Cd, Cr ⁺⁶ , Cr ⁺³ , Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, tổng dầu mỡ khoáng, CN ⁻ .	01	Lấy tại điểm xả thải	QCVN 40:2011/BTNMT

5. Lần 5: Thực hiện quan trắc khí thiết bị quan trắc khí thải, nước thải ngừng hoạt động do lỗi hệ thống quan trắc từ 48 tiếng trở lên (theo TT 10/2021/TT-BTNMT)

Stt	Đối tượng lấy mẫu, quan trắc			Số lượng mẫu	Vị trí	Đối chiếu
I	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.					
1	pH		90	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	TT 10/2021/TT-BTNMT	
2	Nhiệt độ		90			
3	Lưu lượng đầu vào		90			
4	Lưu lượng đầu ra		90			
5	Amoni		90			
6	COD		90			
7	TSS		90			
II	Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.					
1	Đối với Thông số Bụi (thực hiện quan trắc 01 lần/07 ngày)		90	Hệ thống quan trắc khí thải (CEMS)	TT 10/2021/TT-BTNMT	
2	Đối với các thông số khác (thực hiện quan 01 lần/02 ngày)					
2.1	Nhiệt độ		90			
2.2	Lưu lượng		90			
2.3	SO2		90			
2.4	NOx		90			
2.5	CO		90			
2.6	Áp suất		90			
2.7	Ô xy		90			